



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Số: 848/2017/CV-SSIHO
V/v Công bố BCTC hợp nhất Quý II/2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty:	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	08-38242897
Fax:	08-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	08-38242897
Fax:	08-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/7/2017 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



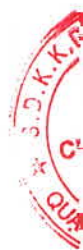
Nguyễn Hồng Nam

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.357.472.781.432	12.663.850.207.469
110	I. Tài sản tài chính		14.195.879.878.942	12.565.346.534.002
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5		
111.1	1.1. Tiền		821.234.947.551	308.564.964.314
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		490.011.305.300	201.151.935.146
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	331.223.642.251	107.413.029.168
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	1.575.551.810.500	1.549.046.274.503
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.643.546.269.914	5.243.743.725.184
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	4.195.715.448.277	3.779.178.042.796
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.2	1.926.876.700.397	1.615.308.476.240
117	7. Các khoản phải thu	8	(17.490.575.075)	(28.431.004.933)
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	6.054.484.970	53.619.347.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.884.631.970	53.486.347.570
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		169.853.000	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		133.000.000	133.000.000
118	8. Trả trước cho người bán	9	36.853.000	-
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	16.800.056.567	21.135.273.595
122	10. Các khoản phải thu khác	9	34.387.316.500	36.101.403.942
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	8.978.504.377	3.002.523.445
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	(15.775.085.036)	(15.922.492.654)
131	1. Tạm ứng		161.592.902.490	98.503.673.467
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.406.236.415	9.231.952.863
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		9.093.555.365	7.665.228.021
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		853.595.960	893.430.260
			139.239.514.750	80.713.062.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.032.947.890.694	1.342.980.181.165
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.426.012.625.248	750.343.966.349
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.426.012.625.248	750.343.966.349
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		674.119.979.652	41.007.379.429
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		751.892.645.596	709.336.586.920
220	II. Tài sản cố định		141.510.799.157	131.416.882.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.106.995.174	12.569.448.484
222	1.1. Nguyên giá		102.419.026.979	89.953.237.422
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(80.312.031.805)	(77.383.788.938)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	119.403.803.983	118.847.434.199
228	2.1. Nguyên giá		175.536.308.861	173.208.004.861
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(56.132.504.878)	(54.360.570.662)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	256.449.073.881	261.341.171.964
231	1. Nguyên giá		313.999.150.590	314.275.801.824
232a	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(57.550.076.709)	(52.934.629.860)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	50.688.190.132	46.777.509.012
250	V. Tài sản dài hạn khác		158.287.202.276	153.100.651.157
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.121.693.466	19.105.729.716
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	35.811.442.662	25.895.763.102
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	68.354.066.148	88.099.158.339
254	4. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.390.420.672.126	14.006.830.388.634

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.586.827.279.080	6.100.018.520.642
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		6.720.979.510.945	5.841.951.456.398
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	5.953.584.567.882	4.819.340.678.085
312	1.1. Vay ngắn hạn		5.953.584.567.882	4.819.340.678.085
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	-	376.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	160.914.519.520	39.617.787.653
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	4.089.800.052	9.261.510.278
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.954.599.832	4.141.733.170
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	73.636.975.091	73.816.803.238
323	7. Phải trả người lao động		4.469.471.706	4.726.744.169
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		11.828.552	168.596.552
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	71.548.456.896	62.998.576.869
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		43.105.455	244.986.666
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	259.820.641.899	300.115.900.807
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		187.905.544.060	151.518.138.911
340	II. Nợ phải trả dài hạn		865.847.768.135	258.067.064.244
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	799.486.666.663	199.651.666.665
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	33.511.108.968	33.511.108.968
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	230.577.141
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	32.849.992.504	24.673.711.470
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	8.803.593.393.046	7.906.811.867.992
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.803.593.393.046	7.906.811.867.992
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.806.917.200	4.927.409.917.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.900.636.840.000	4.900.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	4.900.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.453.765.501	29.265.860.000
411.4	1.3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.283.688.301)	(2.492.782.800)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	993.790.921.936	652.792.875.374
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.731.885.527	34.056.420.954
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		355.412.398.796	311.560.605.893
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		270.904.804.112	227.053.011.209
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.144.123.297.870	1.674.837.853.150
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	2.104.006.058.620	1.727.170.255.230
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	40.117.239.250	(52.332.402.080)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		77.823.167.605	79.101.184.212
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.390.420.672.126	14.006.830.388.634

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		5.228.619,39	5.028.241,29
	EUR		84.353,57	57.765,13
	GBP		40.381,74	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		489.845.250	489.825.250
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		218.434	238.434
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		952.459.520.000	959.988.530.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.489.450.000	10.552.040.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		150.006.400.000	4.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		242.788.590.000	461.520.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		35.250.000	2.430.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		30.745.145.030.000	26.872.935.050.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.092.719.640.000	22.283.452.350.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.168.861.450.000	682.966.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.837.775.810.000	3.600.644.250.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		30.502.590.000	15.664.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		615.285.540.000	290.207.840.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.713.044.800.000	1.652.187.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.558.337.480.000	1.447.750.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.567.670.000	102.298.110.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		548.782.370.000	277.151.500.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		61.449.980.000	40.192.750.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		142.922.150.000	49.722.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.908.932.359.323	1.630.987.771.952
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.885.789.316.948	1.616.354.145.533
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.498.303.391	5.034.657.285
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.644.738.984	9.598.969.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.885.789.316.948	1.616.354.145.533
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.781.423.102.017	1.509.185.425.722
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		104.366.214.931	107.168.719.811

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		15.091.797.160	8.894.522.160
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		552.941.824	704.446.974


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		198.770.244.727	250.399.052.189	340.350.618.337	358.096.115.145
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	45.687.331.860	108.228.675.413	117.739.140.894	128.948.162.438
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	140.936.101.017	119.669.112.776	210.462.531.993	204.130.085.908
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	12.146.811.850	22.501.264.000	12.148.945.450	25.017.866.800
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.3	102.922.269.194	81.327.835.558	198.979.264.209	149.889.406.981
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	124.786.602.624	107.776.391.929	237.338.433.836	206.117.310.396
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.3	34.608.627.265	123.970.054.288	85.972.049.974	151.383.520.348
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		185.669.998.685	91.023.320.847	300.520.254.660	171.533.204.799
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	200.000.000	6.250.000.000	9.200.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		4.169.029.904	5.578.707.400	7.469.944.133	7.166.631.762
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.976.361.575	2.169.411.397	6.279.637.035	4.444.803.622
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		8.781.030.300	1.875.272.728	14.314.393.938	17.431.093.515
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	31.949.131.744	(15.964.232.199)	42.345.238.221	13.520.681.581
20	Cộng doanh thu hoạt động		694.633.296.018	648.355.814.137	1.239.819.834.343	1.088.782.768.149

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		66.376.396.090	86.122.482.213	128.942.643.407	144.726.750.535
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	10.511.393.124	15.975.650.507	20.324.567.375	16.927.259.466
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	55.627.421.878	69.871.960.508	108.257.624.921	127.320.137.325
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		237.581.088	274.871.197	360.451.111	479.353.744
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	76.201.778	1.468.084.331	76.201.778
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	(6.360.843.652)	24.631.101.720	(83.822.497.186)	31.150.434.842
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	3.828.768.583	1.152.324.173	4.308.543.661	1.794.656.441
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	136.773.688.829	77.463.334.236	218.956.659.174	138.009.779.704
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	-	-	110.277.956	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	5.221.636.496	3.702.449.076	9.000.893.732	6.784.823.985
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	4.625.660.457	3.538.098.244	8.620.069.351	6.854.796.259
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	4.244.669.644	4.721.626.524	16.448.830.251	14.995.568.987
32	10. Chi phí hoạt động khác	32, 33	16.919.102.665	16.504.183.066	32.113.656.763	29.027.043.101
40	Cộng chi phí hoạt động		231.629.079.112	217.911.801.030	336.147.161.440	373.420.055.632

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		191.775.968	62.207.844	334.490.510	62.347.941
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		9.395.786.028	5.511.712.028	23.837.059.130	10.442.082.613
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết)	11	18.337.186.710	14.135.559.663	34.781.323.645	40.744.575.992
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	27.924.748.706	19.709.479.535	58.952.873.285	51.249.006.546
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		700.932.805	13.865.326	776.682.777	16.781.132
52	2. Chi phí lãi vay		75.878.112.208	66.607.004.854	152.205.376.088	123.716.590.027
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
60	Cộng chi phí tài chính	35	76.579.045.013	66.620.870.180	152.982.058.865	123.733.371.159
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	44.344.910.313	39.348.258.492	75.974.427.049	67.849.303.090
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		370.005.010.286	344.184.363.971	733.669.060.274	575.029.044.814

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		918.225.093	418.592.130	1.395.367.786	992.166.510
72	Chi phí khác		3	14.698.661	105.892.213	62.609.430
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	918.225.090	403.893.469	1.289.475.573	929.557.080
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		370.923.235.376	344.588.257.440	734.958.535.847	575.958.601.894
91	Lợi nhuận đã thực hiện		286.055.846.493	294.791.105.172	633.194.919.031	499.148.653.312
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		84.867.388.883	49.797.152.268	101.763.616.816	76.809.948.582
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	67.221.126.837	58.516.329.857	137.293.160.393	98.408.857.384
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	46.264.030.928	63.506.039.135	109.371.787.168	92.484.035.777
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	20.957.095.909	(4.989.709.278)	27.921.373.225	5.924.821.607
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		303.702.108.539	286.071.927.583	597.665.375.454	477.549.744.510
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		304.323.984.153	286.555.021.887	598.943.392.060	478.361.532.492
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ					
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(621.875.614)	(483.094.304)	(1.278.016.606)	(811.787.982)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	95.861.188.606	82.090.236.237	340.998.046.562	2.967.257.196
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		399.563.297.145	368.162.163.820	938.663.422.016	480.517.001.706
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu					
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát					
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		734.958.535.847	575.958.601.894
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(295.310.935.982)	(288.697.811.649)
03	Khấu hao TSCĐ		9.470.833.011	9.519.681.920
04	Các khoản dự phòng		(147.407.618)	1.365.606.139
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		441.290.256	-
06	Chi phí lãi vay		152.340.376.086	123.716.590.027
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(203.516.594.932)	(132.945.094.581)
08	Dự thu tiền lãi		(253.805.985.986)	(289.061.831.674)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(93.446.799)	(1.292.763.480)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		98.785.279.394	158.546.773.945
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		108.257.624.921	127.320.137.325
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(10.940.429.858)	31.150.434.842
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.084.331	76.201.778
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(292.115.975.267)	(297.603.384.778)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(210.462.531.993)	(204.130.085.908)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(81.653.443.274)	(93.473.298.870)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		246.316.903.992	148.204.179.413
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		155.884.730.499	124.117.854.953
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		412.570.476.084	242.979.571.135
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(416.537.405.481)	(749.663.429.875)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		29.440.322.404	174.058.050.408
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		47.601.715.600	(165.361.634.600)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.721.501.103	298.168.510
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.636.802.760)	583.002.036
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		(76.700.735.981)	(6.421.306.533)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7.620.364.486	(605.673.184)
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(11.345.899.553)	(7.786.170.904)
43	Thuế TNDN đã nộp		(113.706.832.129)	(103.043.540.293)
44	Lãi vay đã trả		(151.276.922.762)	(149.573.750.749)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(5.170.958.304)	(4.077.581.400)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(156.768.000)	2.990.600
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.153.500.893	(2.937.646.202)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(257.272.462)	(353.390.909)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		81.333.511.412	(371.351.650.696)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		253.885.874.686	299.155.115.791
	- Tiền lãi đã thu		253.769.132.986	285.399.684.791
	- Tiền thu khác		116.741.700	13.755.431.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.098.068.665)	(37.652.651.760)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		436.641.235.063	(609.429.494.260)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(16.821.385.371)	(5.245.907.885)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.127.000.000.000)	(2.168.505.600.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.690.100.000.000	1.175.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		171.802.563.750	100.134.583.094
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.281.918.821.621)	(898.516.924.791)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(240.955.500)
73	Tiền vay gốc		20.517.213.503.712	17.173.827.872.147
73.2	- Tiền vay khác		20.517.213.503.712	17.173.827.872.147
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.159.269.613.915)	(15.791.928.792.831)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(19.159.269.613.915)	(15.791.928.792.831)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(393.320.000)	(88.245.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.357.947.569.797	1.381.569.878.816

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		512.669.983.239	(126.376.540.235)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	308.564.964.313	746.360.295.275
101.1	Tiền		198.889.751.419	505.442.808.091
101.2	Các khoản tương đương tiền		107.413.029.168	235.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.262.183.726	5.917.487.184
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	821.234.947.551	619.983.755.040
103.1	Tiền		489.868.225.236	445.116.043.520
103.2	Các khoản tương đương tiền		331.223.642.251	176.160.474.999
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		143.080.064	(1.292.763.479)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

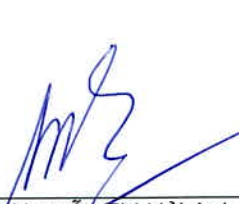
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		65.773.271.649.464	36.495.057.265.655
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(65.128.053.795.539)	(39.980.782.754.487)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		900.849.424.214	4.714.012.340.563
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.426.247.732)	(5.787.810.086)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		833.921.375.000	68.936.767.200
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.096.617.818.036)	(868.933.959.211)
20	Tăng /giảm tiền thuần trong kỳ		1.277.944.587.371	422.501.849.634
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.034.657.285	2.192.903.193
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		2.908.932.359.323	1.666.551.656.525
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.908.932.359.323	1.666.551.656.525
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.885.789.316.948	1.629.458.252.656
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.498.303.391	10.471.222.400
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.844.738.984	26.622.181.469


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/1/2016	Ngày 01/1/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/6/2016	Ngày 30/6/2017
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.825.142.703.161	4.927.409.917.200	(240.955.500)	(4.002.070.842)	221.905.501	175.094.499	4.820.899.676.819	4.927.806.917.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông	28.2	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000	-	-	-	-	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	29.265.860.000	-	-	221.905.501	(34.000.000)	29.285.860.000	29.453.765.501
1.3. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.609.514.439)	-		(4.002.070.842)			(8.611.585.281)	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(2.492.782.800)	(240.955.500)	-		209.094.499	(411.437.900)	(2.283.688.301)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		268.076.952.217	311.560.605.893	43.483.653.676		43.851.792.903		311.560.605.893	355.412.398.796
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		183.569.357.533	227.053.011.209	43.483.653.676		43.851.792.903		227.053.011.209	270.904.804.112
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		646.562.943.060	652.792.875.374	291.487.186.000	(288.519.928.806)	456.537.105.559	(115.539.058.997)	649.530.200.254	993.790.921.936
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.013.180.718	34.056.420.954		(4.398.051.068)		(324.535.427)	26.615.129.650	33.731.885.527
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.370.885.005.982	1.674.837.853.150	605.681.669.818	(277.812.744.539)	727.080.455.770	(257.795.011.050)	1.698.753.931.261	2.144.123.297.870
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	1.528.039.483.892	1.727.170.255.230	415.055.837.354	(150.492.607.214)	525.931.899.261	(149.096.095.871)	1.792.602.714.032	2.104.006.058.620
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(157.154.477.910)	(52.332.402.080)	190.625.832.464	(127.320.137.325)	201.148.556.508	(108.698.915.179)	(93.848.782.772)	40.117.239.250
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.140.362.365	79.101.184.212		(811.787.982)		(1.278.016.607)	80.328.574.383	77.823.167.605
TỔNG CỘNG		7.406.390.505.036	7.906.811.867.992	983.895.207.670	(575.544.583.237)	1.271.543.052.636	(374.761.527.582)	7.814.741.129.469	8.803.593.393.046

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/1/2016	Ngày 01/1/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/6/2016	Ngày 30/6/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	646.562.943.060	652.792.875.374	291.487.186.000	(288.519.928.806)	456.537.105.559	(115.539.058.997)	649.530.200.254	993.790.921.936
TỔNG CỘNG		646.562.943.060	652.792.875.374	291.487.186.000	(288.519.928.806)	456.537.105.559	(115.539.058.997)	649.530.200.254	993.790.921.936

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 777 người (31 tháng 12 năm 2016: 720 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 8.803.593.393.046 VND, tổng tài sản là 16.390.420.672.126 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.023.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại dữ liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính, chi tiết:

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Số đã trình bày	Số trình bày lại
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.425.667.503.090	1.549.046.274.503
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	959.826.110.723	1.615.308.476.240
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	57.285.850	24.673.711.470
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(2.689.490.143)	652.792.875.374
417.2	Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	(151.094.747.873)	(52.332.402.080)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
		Q2/2016	Lũy kế đến cuối quý này	Q2/2016	Lũy kế đến cuối quý này
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	170.094.540.475	208.648.677.779	108.228.675.413	128.948.162.438
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	63.308.535.040	74.707.287.689	119.669.112.776	204.130.085.908
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	48.331.795.697	57.910.221.478	123.970.054.288	151.383.520.348
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	2.203.256.978	3.154.475.937	15.975.650.507	16.927.259.466
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	17.880.261.303	64.992.606.328	69.871.960.508	127.320.137.325
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25.996.707.859	32.516.040.981	24.631.101.720	31.150.434.842
27	Chi phí môi giới chứng khoán	81.165.783.312	144.794.603.689	77.463.334.236	138.009.779.704
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.391.591.956	3.889.324.892	3.702.449.076	6.784.823.985
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.330.034.568	11.106.244.095	4.721.626.524	14.995.568.987
32	Chi phí hoạt động khác	15.138.576.927	27.661.436.962	16.504.183.066	29.027.043.101
92	Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa thực hiện)	45.428.273.737	9.714.681.361	49.797.152.268	76.809.948.582
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.842.184.984)	(7.579.431.837)	(4.989.709.278)	5.924.821.607
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	282.555.524.758	423.958.730.733	286.071.927.583	477.549.744.510
201	Lợi nhuận sau thuế để phân bổ cho chủ sở hữu	283.038.619.062	424.770.518.715	286.555.021.887	478.361.532.491
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	304.983.000	107.600.288	82.090.236.237	2.967.257.196

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Số đã trình bày	Số trình bày lại
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	508.863.334.673	575.958.601.894
2	Điều chỉnh cho các khoản	(288.010.721.353)	(288.697.811.649)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	96.219.242.948	158.546.773.945
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	64.992.606.328	127.320.137.325
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(76.000.051.169)	(297.603.384.778)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(74.707.287.689)	(204.130.085.908)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	-	(93.473.298.870)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	241.071.805.099	148.204.179.413
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	30.644.556.083	124.117.854.953
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác	(14.207.477.437)	(6.421.306.533)
42	Tăng chi phí trả trước		(7.786.170.904)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý /giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, giá trị hợp lý là giá trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

4.16 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm phát sinh.

Khoản trợ cấp thôi việc này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại còn phải trả do đánh giá tăng FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.31 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 **Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tiền	490.011.305.300	201.151.935.146
Tiền mặt tại quỹ	119.749.677	286.126.343
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	489.891.555.623	200.865.808.803
Các khoản tương đương tiền	331.223.642.251	107.413.029.168
Tổng cộng	821.234.947.551	308.564.964.314

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	55.833.389	5.848.091.802.900
- Cổ phiếu	5.293.389	205.756.362.900
- Trái phiếu	50.540.000	5.642.335.440.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	4.371.712.394	96.279.780.593.666
- Cổ phiếu	4.361.068.364	95.246.077.003.466
- Trái phiếu	9.690.000	1.022.525.180.000
- Chứng khoán khác	954.030	11.178.410.200
Tổng cộng	4.427.545.783	102.127.872.396.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	1.248.421.681.595	1.332.696.783.010	1.332.696.783.010	1.192.233.668.924	1.182.661.089.550	1.182.661.089.550
HPG	38.285.610.976	39.929.600.000	39.929.600.000	62.389.734.766	62.883.142.250	62.883.142.250
SSC	165.218.161.649	164.522.992.800	164.522.992.800	165.218.161.649	116.537.119.900	116.537.119.900
FPT	64.627.169	93.044.100	93.044.100	183.082.847.113	183.665.416.000	183.665.416.000
PVS	77.975.186.807	64.991.186.400	64.991.186.400	77.970.999.907	63.439.447.600	63.439.447.600
DBC	286.468.798.666	282.707.658.000	282.707.658.000	251.288.227.278	291.843.753.000	291.843.753.000
ELC	206.857.539.545	204.286.920.000	204.286.920.000	206.857.447.945	235.373.954.000	235.373.954.000
PET	45.061.559.034	37.233.691.250	37.233.691.250	45.060.789.684	31.305.912.700	31.305.912.700
LAS	37.733.932.906	43.066.828.700	43.066.828.700	41.063.264.511	43.837.664.000	43.837.664.000
VAF	66.339.779.235	50.683.889.600	50.683.889.600	67.766.775.917	45.253.072.700	45.253.072.700
PLX	237.990.089.298	335.120.511.000	335.120.511.000			
Cổ phiếu niêm yết khác	86.426.396.309	110.060.461.160	110.060.461.160	91.535.420.154	108.521.607.400	108.521.607.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	94.274.198.298	84.488.027.492	84.488.027.490	82.191.081.939	64.047.684.853	64.047.684.853
CTCP Kinh Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	-	-
CTCP Đường Mặt Trời	15.000.000.000	41.062.082.625	41.062.082.625	15.000.000.000	44.021.457.129	44.021.457.129
CTCP Xây dựng Công nghiệp						
Descon	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	46.617.626.806	34.088.324.367	34.088.324.365	34.534.510.447	10.688.607.224	10.688.607.224
Trái phiếu	158.367.000.000	158.367.000.000	158.367.000.000	302.337.500.100	302.337.500.100	302.337.500.100
Tổng cộng	1.501.062.879.893	1.575.551.810.502	1.575.551.810.500	1.576.762.250.963	1.549.046.274.503	1.549.046.274.503

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 11.400.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 114.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	761.815.551.169	1.718.634.373.100	1.718.634.373.100	814.610.060.866	1.450.302.936.240	1.450.302.936.240
VSC	133.891.989.401	180.846.294.400	180.846.294.400	175.885.933.796	204.374.352.000	204.374.352.000
TMS	110.891.215.856	310.091.968.000	310.091.968.000	113.028.048.762	246.273.781.100	246.273.781.100
OPC	113.219.248.007	205.977.523.500	205.977.523.500	113.218.396.107	151.464.696.600	151.464.696.600
DHC	41.915.091.459	55.497.942.500	55.497.942.500	42.189.091.850	64.455.037.500	64.455.037.500
SGN	204.128.279.086	760.912.425.000	760.912.425.000	204.116.454.286	562.729.138.440	562.729.138.440
HAH	26.089.635.366	22.304.503.200	22.304.503.200	26.089.635.366	24.868.239.200	24.868.239.200
SGC	1.524.936.566	6.106.750.000	6.106.750.000	1.524.936.566	4.622.340.000	4.622.340.000
CTD	107.496.309.461	151.594.599.000	151.594.599.000	107.474.155.061	127.765.695.000	127.765.695.000
Cổ phiếu niêm yết khác	22.658.845.967	25.302.367.500	25.302.367.500	31.083.409.072	63.749.656.400	63.749.656.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	171.270.227.297	208.242.327.297	208.242.327.297	147.905.540.000	165.005.540.000	165.005.540.000
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	78.737.900.000	115.710.000.000	115.710.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300			
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	39.123.405.997	39.123.405.997	39.123.405.997	5.005.540.000	5.005.540.000	5.005.540.000
Tổng cộng	933.085.778.466	1.926.876.700.397	1.926.876.700.397	962.515.600.866	1.615.308.476.240	1.615.308.476.240

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 7.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.896.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	11.603.575.929
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	-	11.603.575.929
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	5.643.546.269.914	5.232.140.149.255
Tổng cộng	5.643.546.269.914	5.243.743.725.184

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, có 2.148 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 3.456 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	3.955.787.505.745	3.938.296.930.670	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	228.476.653.252	228.476.653.252	214.303.031.818	214.303.031.818
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	11.451.289.280	11.451.289.280	-	-
Tổng cộng	4.195.715.448.277	4.178.224.873.202	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.046.278.000.000 VND và 5.207.197.455.000 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ				Số dư đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.501.062.879.893	170.495.525.906	(96.006.595.299)	1.575.551.810.500	1.576.762.250.963	123.378.771.491	(151.094.747.873)	1.549.046.274.503
Cổ phiếu niêm yết	1.248.421.681.595	136.877.688.124	(52.602.586.709)	1.332.696.783.010	1.192.233.668.924	91.209.567.974	(100.782.147.828)	1.182.661.089.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	94.274.198.298	33.617.837.782	(43.404.008.590)	84.488.027.490	82.191.081.939	32.169.203.517	(50.312.600.045)	64.047.684.853
Trái phiếu	158.367.000.000	-	-	158.367.000.000	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
AFS	933.085.778.466	997.576.111.318	(3.785.189.387)	1.926.876.700.397	962.515.600.866	655.482.365.517	(2.689.490.143)	1.615.308.476.240
Cổ phiếu niêm yết	761.815.551.169	960.604.011.318	(3.785.189.387)	1.718.634.373.100	814.610.060.866	638.382.365.517	(2.689.490.143)	1.450.302.936.240
Cổ phiếu chưa niêm yết	171.270.227.297	36.972.100.000	-	208.242.327.297	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000
Tổng cộng	2.434.148.658.359	1.168.071.637.224	(99.791.784.686)	3.502.428.510.897	2.539.277.851.829	778.861.137.008	(153.784.238.016)	3.164.354.750.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(17.490.575.075)</u>	<u>(28.431.004.933)</u>

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	5.884.631.970	53.486.347.570
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	2.531.847.570	2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	169.853.000	133.000.000
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	133.000.000	133.000.000
3. Trả trước cho người bán	16.800.056.567	21.135.273.595
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	34.387.316.500	36.101.403.942
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	13.005.317.036	12.971.609.076
5. Phải thu khác	8.978.504.377	3.002.523.445
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	388.517.477	388.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(15.775.085.036)</u>	<u>(15.922.492.654)</u>
Tổng cộng	<u>50.445.277.378</u>	<u>97.936.055.898</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu cổ tức CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.005.317.036	12.869.127.607	119.498.819	266.906.437	12.721.719.989	12.971.609.076
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	-	101.000.000	-	101.000.000	-	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	142.994.095	42.898.229	28.598.819	-	71.497.048	142.994.095
- Công ty cổ phần KSA POLYMER Hà Nội	100.000.000	-	30.000.000	-	30.000.000	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	203.000.000	-	60.900.000	-	60.900.000	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.454.322.941	11.620.229.378	-	165.906.437	11.454.322.941	11.622.614.981
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	388.517.477	-	-	388.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	16.058.682.083	15.922.492.654	119.498.819	266.906.437	15.775.085.036	16.024.974.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng	12.406.236.415	9.231.952.863
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.093.555.365	7.665.228.021
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	693.609.872	1.694.143.977
- Chi phí trả trước dịch vụ	8.399.945.493	5.971.084.044
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	853.595.960	893.430.260
Tài sản ngắn hạn khác	139.239.514.750	80.713.062.323
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	139.239.514.750	80.305.580.600
- Khác	-	407.481.723
Tổng cộng	161.592.902.490	98.503.673.467

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá thị trường của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			674.119.979.652	41.007.379.429
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)			571.465.418.214	41.007.379.429
- Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn			102.654.561.438	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			751.892.645.596	709.336.586.920
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	20,10%	20,02%	514.727.281.975	478.275.257.353
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	20,01%	20,00%	76.148.007.630	74.703.544.923
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	20,01%	20,00%	161.017.355.991	156.357.784.644
Tổng cộng			1.426.012.625.248	750.343.966.349

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm, có 470 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, 100 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 11.442.665 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 114.426.650.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 8.179.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 81.792.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 06 năm 2016:

	<i>Sáu tháng năm 2017 VND</i>	<i>Sáu tháng năm 2016 VND</i>
Số dư đầu năm	709.336.586.920	637.417.114.391
Mua trong kỳ	-	8.405.600.000
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	-	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	19.438.148.531	(3.891.899.609)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	34.781.323.645	40.744.575.991
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	-	-
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	34.781.323.645	40.744.575.991
- Lãi thanh lý công ty liên kết	-	-
Cổ tức thực nhận	(11.663.413.500)	(11.263.674.700)
Vốn khác		(4.002.070.842)
Số dư cuối kỳ	751.892.645.596	667.409.645.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	1.293.553.642	89.953.237.422
Tăng trong kỳ	-	10.942.795.557	1.634.344.000	-	12.577.139.557
<i>Mua trong kỳ</i>	-	10.942.795.557	1.634.344.000	-	12.577.139.557
Giảm trong kỳ	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.609.391.520	82.377.476.414	16.138.605.403	1.293.553.642	102.419.026.979
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	1.174.346.307	77.383.788.938
Tăng trong kỳ	-	2.480.287.029	520.910.503	38.395.335	3.039.592.867
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	2.480.287.029	520.910.503	38.395.335	3.039.592.867
Giảm trong kỳ	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(111.350.000)	-	-	(111.350.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.609.391.520	65.240.248.709	11.249.649.934	1.212.741.642	80.312.031.805
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	8.674.719.177	3.775.521.972	119.207.335	12.569.448.484
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	17.137.227.705	4.888.955.469	80.812.000	22.106.995.174
Tổng cộng	-	17.137.227.705	4.888.955.469	80.812.000	22.106.995.174

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	65.846.408.377	64.947.047.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.887.231.019	109.671.558.000	6.649.215.842	173.208.004.861
Tăng trong kỳ	2.328.304.000	-	-	2.328.304.000
<i>Mua mới</i>	2.328.304.000	-	-	2.328.304.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	59.215.535.019	109.671.558.000	6.649.215.842	175.536.308.861
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.188.404.092	-	4.172.166.570	54.360.570.662
Tăng trong kỳ	1.296.065.608	-	475.868.608	1.771.934.216
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	1.296.065.608	-	475.868.608	1.771.934.216
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	51.484.469.700	-	4.648.035.178	56.132.504.878
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.698.826.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.847.434.199
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.731.065.319	109.671.558.000	2.001.180.664	119.403.803.983
Tổng cộng	7.731.065.319	109.671.558.000	2.001.180.664	119.403.803.983

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.505.076.411	48.118.076.411
Tổng cộng	158.176.634.411	157.789.634.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	314.275.801.824
Giảm trong kỳ	(276.651.234)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(276.651.234)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	313.999.150.590
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	52.934.629.860
Tăng trong kỳ (khấu hao)	4.659.305.928
Giảm trong kỳ	(43.859.079)
- <i>Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(43.859.079)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	57.550.076.709
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	261.341.171.964
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	256.449.073.881
Tổng cộng	256.449.073.881

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 804.220.550 đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	24.681.379.804	20.770.698.684
Chi phí xây dựng cơ bản khác (máy móc thiết bị)	26.006.810.328	26.006.810.328
Tổng cộng	50.688.190.132	46.777.509.012

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ dài hạn	35.811.442.662	25.895.763.102

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> (trình bày lại) VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	6.236.942.201	7.567.907.481
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	25.155.003.123	39.731.416.589
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	5.513.600.433	8.010.246.862
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	25.774.769.047	27.131.335.840
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	5.658.251.567	5.658.251.567
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2016	15.499.776	-
Tổng cộng	68.354.066.148	88.099.158.339
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	33.930.401.104	24.616.425.620
Thuế hoãn lại phải trả từ thu nhập của công ty con	(1.080.408.600)	57.285.850
	32.849.992.504	24.673.711.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị: VND

Tài sản	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	141.810.880.000	130.810.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	102.994.180.000	98.494.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	5.604.000.000.000	5.168.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	570.000.000.000	41.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	196.219.360.000	185.139.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	6.724.695.978.000	5.733.215.988.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	19.917.513.503.712	18.783.269.613.915	5.953.584.567.882
Vay thấu chi	0,8 – 7,07	1.254.340.678.085	13.633.983.503.712	13.203.269.613.915	1.685.054.567.882
Vay ngắn hạn	1,5 – 7	3.565.000.000.000	6.283.530.000.000	5.580.000.000.000	4.268.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.971.000.000.000	3.917.000.000.000	3.976.000.000.000	2.912.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		247.000.000.000	380.000.000.000	247.000.000.000	380.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		-	136.530.000.000	-	136.530.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	330.000.000.000	140.000.000.000	190.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM		-	530.000.000.000	530.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		347.000.000.000	790.000.000.000	687.000.000.000	450.000.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		4.819.340.678.085	19.917.513.503.712	18.783.269.613.915	5.953.584.567.882

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị 6.000.000 USD lãi suất 2.97% với kỳ hạn 3 tháng từ 19/5/2017 đến 18/8/2017 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.755 VND/USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn số 02/2017/KDNT-FWD/SSI với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam với giá trị là 6.045.072 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	376.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015	-	76.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	799.486.666.663	199.651.666.665
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	300.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022017	300.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	(238.333.337)	(348.333.335)
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	(275.000.000)	-
Tổng cộng	799.486.666.663	575.651.666.665

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong kỳ tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong kỳ 2016 Công ty đã mua lại 623 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 311.500.000.000 đồng. Tháng 1/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Tháng 4/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính).

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	160.914.519.520	39.617.787.653
		-
Tổng cộng	160.914.519.520	39.617.787.653

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	4.089.800.052	9.261.510.278
Các khoản phải trả phí dịch vụ	-	2.261.250.000
CTCP Xây dựng và Thương mại TTT	2.418.020.814	2.418.020.814
Phải trả người bán khác	1.671.779.238	4.582.239.464
	-	-
Dài hạn		
Tổng cộng	4.089.800.052	9.261.510.278

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	285.457.528	5.482.965.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.146.362.881	51.481.407.842
Thuế thu nhập cá nhân	22.250.197.941	14.280.175.092
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	3.954.956.741	2.572.254.856
Tổng cộng	73.636.975.091	73.816.803.238

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Ngắn hạn	71.548.456.896	62.998.576.869
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	12.836.492.567	6.468.105.688
Chi phí lãi trái phiếu	28.193.465.755	28.295.676.827
Chi phí lãi vay phải trả	6.699.227.316	5.667.044.384
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	425.416.667	981.350.992
Phí dịch vụ	895.000.000	630.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	3.361.898.743	2.212.907.642
Trích trước một phần lương tháng 13/2017	8.254.378.000	
Các khoản khác	10.882.577.848	18.743.491.336
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	71.548.456.896	62.998.576.869

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (*)	250.000.000.000	262.800.421.276
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	5.797.361.240	6.192.199.774
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	5.097.240.750	5.490.560.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	700.120.490	701.639.024
Phải trả tiền mua/bán cổ phiếu cho khách hàng	1.913.015.893	28.354.700.000
Phải trả khác	2.110.264.766	2.768.579.757
Tổng cộng	259.820.641.899	300.115.900.807

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện:		
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	4.491.927.766	4.491.927.766
	33.511.108.968	33.511.108.968

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.104.006.058.620	1.727.170.255.230
Lợi nhuận chưa thực hiện	40.117.239.250	(52.332.402.080)
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL	40.558.529.506	(52.332.402.080)
Lợi nhuận chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	(441.290.256)	
Tổng cộng	2.144.123.297.870	1.674.837.853.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	-	652.792.875.374	34.056.420.954	311.560.605.893	227.053.011.209	1.674.837.853.150	79.101.184.212	7.906.811.867.992
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	598.943.392.060	-	598.943.392.060
Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(34.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.000.000)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	-	340.998.046.562	-	-	-	-	-	340.998.046.562
Bán cổ phiếu quỹ	-	221.905.501	209.094.499	-	-	-	-	-	-	-	431.000.000
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh	-	-	-	-	-	(324.535.427)	-	-	-	-	(324.535.427)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	43.851.792.903	-	(43.851.792.903)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	43.851.792.903	(43.851.792.903)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.392.510.065)	-	(61.392.510.065)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	19.438.148.531	-	19.438.148.531
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.278.016.607)	(1.278.016.607)
Số dư cuối kỳ	4.900.636.840.000	29.453.765.501	(2.283.688.301)	-	993.790.921.936	33.731.885.527	355.412.398.796	270.904.804.112	2.144.123.297.870	77.823.167.605	8.803.593.393.046

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3 Cổ phiếu

	Đơn vị: số lượng chứng khoán	
	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	490.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	490.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	490.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	490.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(218.434)	(238.434)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(218.434)	(238.434)
- Cổ phiếu phổ thông	(218.434)	(238.434)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	489.845.250	489.825.250
- Cổ phiếu phổ thông	489.845.250	489.825.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2017 VND	Lãi bán chứng khoản Quý 2/2016 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.974.332		131.480.844.409	115.546.855.423	15.933.988.986	92.781.400.780
	FPT	1.017.190	48.819	49.658.700.500	44.616.687.861	5.042.012.639	
	HPG	630.010	28.955	18.242.039.000	17.986.967.442	255.071.558	5.550.396.082
	ABC	28.100	50.952	1.431.750.000	913.250.000	518.500.000	-
	VSC	566.090	63.072	35.704.570.186	32.663.189.184	3.041.381.002	
	DBC						85.284.329.226
	Cổ phiếu niêm yết khác	732.942		26.443.784.723	19.366.760.936	7.077.023.787	1.946.675.473
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.299		7.873.750.000	6.654.826.400	1.218.923.600	-
	Công ty CP Việt Tín	6.299	1.250.000	7.873.750.000	6.654.826.400	1.218.923.600	-
3	Trái phiếu	20.020.000		2.233.509.200.000	2.222.256.479.726	11.252.720.274	15.447.274.633
	TP_TD1621455	2.000.000	104.331	208.662.000.000	207.404.000.000	1.258.000.000	
	TP_VDB111018	1.350.000	123.205	166.326.750.000	165.138.750.000	1.188.000.000	
	TP_VDB110024	3.000.000	117.072	351.216.000.000	349.755.123.288	1.460.876.712	
	TP_TP4A0206	1.900.000	115.551	219.546.900.000	217.973.700.000	1.573.200.000	
	TP_TD1724415	2.000.000	100.582	201.164.000.000	196.596.000.000	4.568.000.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	9.770.000		1.086.593.550.000	1.085.388.906.438	1.204.643.562	15.447.274.633
4	Trái phiếu chưa niêm yết	300		319.619.199.100	302.337.500.100	17.281.699.000	-
	TP_BHS BOND 2016	300	1.065.397.330	319.619.199.100	302.337.500.100	17.281.699.000	
	Tổng cộng	23.000.931		2.692.482.993.509	2.646.795.661.649	45.687.331.860	108.228.675.413

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 2/2017 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	156.650		6.397.164.000	6.740.290.000	(343.126.000)	(13.911.090.426)
	VSC	106.650	56.701	6.047.164.000	6.164.370.000	(117.206.000)	
	Cổ phiếu niêm yết khác	50.000	-	350.000.000	575.920.000	(225.920.000)	(13.911.090.426)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.500.000	20.996	52.488.900.000	62.488.900.000	(10.000.000.000)	
3	Trái phiếu	4.500.000		473.703.000.000	474.171.267.124	(168.267.124)	(2.064.560.082)
	TP_TD1518357	2.000.000	103.952	207.904.000.000	208.056.000.000	(152.000.000)	(1.194.000.000)
	Trái phiếu khác	2.500.000		265.799.000.000	266.115.267.124	(16.267.124)	(870.560.082)
	Tổng cộng	7.156.650		532.589.064.000	543.400.457.124	(10.511.393.124)	(15.975.650.508)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (2) VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (1) (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán Quý 2/2017 (2)-(1) VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.501.062.879.893	1.575.551.810.502	74.488.930.609	(10.819.748.529)	85.308.679.138	140.936.101.017	(55.627.421.878)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.248.421.681.595	1.332.696.783.010	84.275.101.415	6.447.034.358	77.828.067.057	131.331.265.350	(53.503.198.294)
	PVS	77.975.186.807	64.991.186.400	(12.984.000.407)	(9.889.495.007)	(3.094.505.400)	-	(3.094.505.400)
	ELC	206.857.539.545	204.286.920.000	(2.570.619.545)	2.758.604.455	(5.329.224.000)	816.030.000	(6.145.254.000)
	SSC	165.218.161.649	164.522.992.800	(695.168.849)	4.073.613.551	(4.768.782.400)	-	(4.768.782.400)
	DBC	286.468.798.666	282.707.658.000	(3.761.140.666)	28.960.793.522	(32.721.934.188)	1.114.925.812	(33.836.860.000)
	VAF	66.339.779.235	50.683.889.600	(15.655.889.635)	(18.511.320.035)	2.855.430.400	2.855.430.400	-
	LAS	37.733.932.906	43.066.828.700	5.332.895.794	3.111.558.289	2.221.337.505	2.221.337.505	-
	PLX	237.990.089.298	335.120.511.000	97.130.421.702	-	97.130.421.702	97.130.421.702	-
	HPG	38.285.610.976	39.929.600.000	1.643.989.024	1.263.311.691	380.677.333	380.677.333	-
	ABC	40.926.000.000	64.567.800.000	23.641.800.000	2.479.700.000	21.162.100.000	21.238.100.000	(76.000.000)
	Cổ phiếu khác	90.626.582.513	82.819.396.510	(7.807.186.003)	(7.799.732.107)	(7.453.896)	5.574.342.598	(5.581.796.494)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	94.274.198.298	84.488.027.492	(9.786.170.806)	(17.266.782.887)	7.480.612.081	9.604.835.666	(2.124.223.585)
	DCC	17.456.571.492	9.337.620.500	(8.118.950.992)	(8.118.950.992)	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	76.817.626.806	75.150.406.992	(1.667.219.814)	(9.147.831.895)	7.480.612.081	9.604.835.666	(2.124.223.585)
3	Trái phiếu	158.367.000.000	158.367.000.000	-	-	-	-	-
II	Loại AFS	933.085.778.466	1.926.876.700.397	993.790.921.931	897.929.733.325	95.861.188.606	154.366.914.591	(58.505.725.985)
	Cổ phiếu niêm yết	761.815.551.169	1.718.634.373.100	956.818.821.931	812.142.633.325	144.676.188.606	154.366.914.591	(9.690.725.985)
	VSC	133.891.989.401	180.846.294.400	46.954.304.999	34.537.333.843	12.416.971.156	15.452.078.300	(3.035.107.144)
	TMS	110.891.215.856	310.091.968.000	199.200.752.144	154.323.807.765	44.876.944.379	45.544.757.800	(667.813.421)
	OPC	113.219.248.007	205.977.523.500	92.758.275.493	46.423.091.493	46.335.184.000	46.335.184.000	-
	SGN	204.128.279.086	760.912.425.000	556.784.145.914	516.565.453.714	40.218.692.200	40.218.692.200	-
	Cổ phiếu khác	199.684.818.820	260.806.162.200	61.121.343.380	60.292.946.509	828.396.871	6.816.202.291	(5.987.805.420)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	171.270.227.297	208.242.327.297	36.972.100.000	85.787.100.000	(48.815.000.000)	-	(48.815.000.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	78.737.900.000	115.710.000.000	36.972.100.000	85.787.100.000	(48.815.000.000)	-	(48.815.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	92.532.327.297	92.532.327.297	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.434.148.658.359	3.502.428.510.899	1.068.279.852.540	887.109.984.796	181.169.867.744	295.303.015.607	(114.133.147.863)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	12.146.811.850	22.501.264.000
Từ tài sản tài chính HTM	102.922.269.194	81.327.835.558
Từ các khoản cho vay và phải thu	124.786.602.624	107.776.391.929
Từ AFS	34.608.627.265	123.970.054.288
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	4.130.706.700	48.331.795.697
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	30.477.920.565	75.638.258.591
VSC	3.035.107.144	
TMS	667.813.421	73.265.109.019
VEAM	26.775.000.000	-
Khác	-	2.373.149.572
Tổng cộng	274.464.310.933	335.575.545.775

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Dự phòng /(Hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(3.422.346.524)	24.631.101.720
Dự phòng/(Hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	(2.938.497.128)	-
Tổng cộng	(6.360.843.652)	24.631.101.720

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	365.119.034	1.507.202.799
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	785.778.306	162.050.160
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	7.034.581.569	1.798.306.670
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	2.288.172.906	476.771.261
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	20.730.967.134	(20.530.774.071)
Doanh thu khác	744.512.795	622.210.982
Tổng cộng	31.949.131.744	(15.964.232.199)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	136.773.688.829	77.463.334.236
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.244.669.644	4.721.626.524
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.221.636.496	3.702.449.076
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.625.660.457	3.538.098.244
Chi phí dịch vụ khác (Thuyết minh số 33)	16.919.102.665	16.504.183.066
Tổng cộng	167.784.758.091	105.929.691.146

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí môi giới chứng khoán (chủ yếu phí giao dịch phải trả cho Sở)	50.732.715.454	22.872.165.043
Chi phí hoạt động lưu ký	4.625.660.457	3.538.098.244
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	61.620.183.006	37.423.025.674
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.068.702.250	2.532.504.500
Chi phí vật tư văn phòng	255.456.632	134.920.574
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.102.819.635	983.273.349
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.880.915.784	3.059.851.861
Chi phí dự phòng	112.377.798	1.365.606.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.698.903.227	20.384.928.494
Chi phí về vốn	7.981.027.826	7.602.384.650
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	2.887.676.751	562.300.251
Chi phí khác	4.818.319.271	5.470.632.367
Tổng cộng	167.784.758.091	105.929.691.146

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	2.260.224.519	1.669.818.039
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	177.835.792	60.457.130
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	4.269.336.307	2.461.160.293
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	-	527.482.587
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	4.954.339.142	5.533.516.326
Chi phí cho thuê văn phòng	3.969.256.898	4.037.354.151
Dự phòng phải thu khó đòi khác	112.377.798	1.365.606.139
- Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	112.377.798	1.365.606.139
Chi phí khác	1.175.732.209	848.788.401
Tổng cộng	16.919.102.665	16.504.183.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	191.775.968	62.207.844
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.395.786.028	5.511.712.028
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết	18.337.186.710	14.135.559.663
Tổng cộng	27.924.748.706	19.709.479.535

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	441.290.256	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	259.642.549	13.865.326
Chi phí lãi trái phiếu	13.978.761.632	12.177.297.211
Chi phí lãi vay ngắn hạn	61.899.350.576	54.429.707.643
Tổng cộng	76.579.045.013	66.620.870.180

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 (trình bày lại) VND
Lương và các khoản phúc lợi	21.309.481.742	17.593.392.271
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.039.350.000	948.359.439
Chi phí văn phòng phẩm	435.162.375	220.937.613
Chi phí công cụ, dụng cụ	309.111.291	349.193.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.071.616.404	1.330.105.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.378.234.643	15.772.701.909
Chi phí khác	2.801.953.858	3.133.568.123
Tổng cộng	44.344.910.313	39.348.258.492

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	918.225.093	418.592.130
	918.225.093	418.592.130
Chi phí khác	(3)	(14.698.661)
Tổng cộng	918.225.090	403.893.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	734.958.535.847	575.958.601.894
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	31.184.711.000	44.104.760.020
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	125.775.015.617	49.994.489.716
- Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng chứng khoán 6 tháng	54.002.026.227	9.780.751.051
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	108.257.624.921	127.320.137.325
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	27.568.002.163	31.150.434.842
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(14.630.242.000)	(44.992.437.000)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(37.839.537.400)	(40.956.993.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(198.657.082.945)	(49.994.489.716)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ	(40.051.234.311)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(210.226.612.261)	(204.130.085.908)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(6.782.833.960)	
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang		(553.825.937)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(43.083.297.198)	(26.579.380.819)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	(34.781.323.645)	(40.744.575.992)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	495.693.752.055	430.357.386.077
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	99.138.750.411	86.071.477.215
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	10.004.050.671	6.231.241.289
Thuế TNDN phải trả đầu năm	51.481.407.842	75.215.403.673
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	37.959.054	181.317.272
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo thanh tra thuế	191.027.032	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(113.706.832.129)	(103.043.540.293)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	47.146.362.881	64.655.899.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	88.099.158.339	50.979.884.031
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.330.965.280)	629.553.323
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong năm	(14.576.413.466)	
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(1.356.566.792)	
Chi phí tạm thời chịu thuế năm trước	15.499.776	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.496.646.430)	6.230.086.968
Số dư cuối kỳ	68.354.066.148	57.839.524.322
 Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	24.673.711.470	8.859.594.297
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	9.313.975.485	13.504.253.444
Lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.137.694.451)	(719.791.545)
Số dư cuối kỳ	32.849.992.504	21.644.056.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.330.965.280	(629.553.323)
Trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	14.576.413.466	
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.496.646.430	(6.230.086.968)
Lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.137.694.450)	(719.791.545)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	1.356.566.792	
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	9.313.975.484	13.504.253.444
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(15.499.776)	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.921.373.225	5.924.821.608

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm (trình bày lại)	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	652.792.875.374	421.183.405.505	(80.185.358.943)	993.790.921.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Sáu tháng năm 2017 VND	Sáu tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	360.436.195.093	2.967.257.196
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	340.998.046.562	2.967.257.196
Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	19.438.148.531	
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(3.891.899.608)
Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-
Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	(3.891.899.608)
Tổng cộng	360.436.195.093	(924.642.412)

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
CTCP Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
CTCP Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số dư đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
CTCP Tập đoàn PAN và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu kỳ và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	47.273.372	(47.273.372)	-
	Phí hợp đồng tư vấn	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(53.408.921.300)	53.408.921.300	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(256.676.431)	256.676.431	(256.676.431)
	Đặt cọc thuê văn phòng	28.214.030	-	(28.214.030)	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(743.073.407.970)	743.073.407.970	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(4.230.965.073)	4.230.965.073	(4.230.965.073)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(4.426.701.935)	4.275.549.935	(151.152.000)
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(4.759.238.443)	4.759.238.443	(4.426.701.935)
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	473.200.866.796	28.154.592.461		501.355.459.256
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán, phí dịch vụ	-	153.952.800	(153.952.800)	-
	Phí quản lý danh mục	4.171.283	22.527.699	(17.520.774)	9.178.208
	Bán chứng khoán	-	369.809.000.000	(369.809.000.000)	-
	Mua chứng khoán	-	(369.955.000.000)	369.955.000.000	-
	Phí tư vấn	-	171.030.000	(171.030.000)	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	(474.375.000)	240.900.000	(233.475.000)
DAIWA SECURITIES GROUP INC					
	Phí quản lý quỹ	4.586.642.260	863.654.869	(4.037.537)	5.446.259.592

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số dư đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	40.203.208	(40.203.208)	-	40.203.208
CTCP Khử trùng Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	158.186.689.875	4.936.709.380	(5.487.786.000)	157.635.613.255	4.936.709.380
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	75.169.350.730	4.684.033.400	(3.705.376.500)	76.148.007.630	4.684.033.400
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	145.443.873	(145.443.873)	-	145.443.073
	Phải thu giao dịch kỳ quỹ	-	9.287.632.010	(9.287.632.010)	-	4.944.918
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(1.005.833.333)	(1.289.166.667)	-	(2.295.000.000)	(1.289.166.667)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Lương và thưởng	2.568.400.000	2.475.423.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.568.400.000	2.475.423.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 2 năm 2017						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	315.908.769.037	275.101.587.274	110.264.948.575	12.319.389.538	8.963.350.300	722.558.044.724
2. Các chi phí trực tiếp	149.878.766.903	79.655.361.002	68.663.721.704	1.676.849.155	8.333.425.361	308.208.124.125
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	25.187.477.429	6.188.302.644	3.474.134.818	2.062.767.548	6.514.002.783	43.426.685.223
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	140.842.524.705	189.257.923.627	38.127.092.053	8.579.772.835	(5.884.077.844)	370.923.235.376
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	4.213.542.909.688	4.773.042.653.936	6.546.235.330.379	36.097.005.843	10.785.521.421	15.579.703.421.267
2. Tài sản phân bổ	153.991.308.274	37.834.071.429	21.240.180.452	12.611.357.143	39.825.338.347	265.502.255.644
3. Tài sản không phân bổ						545.214.995.215
Tổng tài sản	4.367.534.217.962	4.810.876.725.365	6.567.475.510.830	48.708.362.986	50.610.859.767	16.390.420.672.126
1. Nợ phải trả bộ phận	412.632.686.518	635.446.269.989	6.211.850.622.611	4.552.979.179	5.507.611.548	7.269.990.169.845
2. Nợ phân bổ	116.371.908.944	28.591.374.180	16.051.297.785	9.530.458.060	30.096.183.348	200.641.222.318
3. Nợ không phân bổ						116.195.886.917
Tổng công nợ	529.004.595.463	664.037.644.169	6.227.901.920.396	14.083.437.239	35.603.794.896	7.586.827.279.080

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế hợp nhất Quý 2 năm 2017 của Công ty là 303.702.108.539 đồng, tăng 6% (tương ứng mức tăng 17.630.180.956 đồng) so với Quý 2 năm 2016 chủ yếu do lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 21.594.433.636 đồng trong quý của Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017.

 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập biểu	 Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	  Ông Nguyễn Hồng Nam Phó Tổng Giám đốc
--	---	---

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017